Table of Contents

01_CH01_A4	2
02_CH02_A4	4
03_CH06_A4	5
04_CH07_A4	8
05_CH08_A4	9
06_CH09_A4	11
07_CH10_A4	13
08_CH13_A3	25
09_phuluc1_A4	26
10_phuluc2_A4	28

BIỂU 01/CH: **HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**
HUYỆN TIỂU CẦN - TỈNH TRÀ VINH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		**22.722,10**	**405,72**	**540,11**	**2.204,57**	**2.637,85**	**1.847,10**	**2.732,06**	**1.902,72**	**2.362,62**	**2.848,85**	**2.001,27**	**3.239,23**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**19.763,65**	**270,44**	**354,05**	**2.013,94**	**2.349,56**	**1.659,70**	**2.469,48**	**1.738,87**	**2.076,00**	**2.153,17**	**1.764,31**	**2.914,12**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.068,92	111,69	29,99	1.432,45	1.895,17	830,03	1.700,51	1.100,90	1.445,06	482,19	998,80	2.042,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	12.068,92	111,69	29,99	1.432,45	1.895,17	830,03	1.700,51	1.100,90	1.445,06	482,19	998,80	2.042,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	872,37	4,89	42,56	18,21	71,43	94,07	59,76	13,29	58,83	467,58	20,05	21,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.707,45	146,40	280,15	559,30	375,14	717,59	698,06	612,71	551,70	1.193,99	732,61	839,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	101,82	7,46	1,35	3,98	7,83	4,93	11,15	11,98	20,41	9,42	12,84	10,47
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,08					13,08						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.956,09**	**135,28**	**183,70**	**190,63**	**288,29**	**187,40**	**262,58**	**163,85**	**286,63**	**695,68**	**236,96**	**325,12**
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,06								4,06			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,03	2,15							0,78	0,09		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,47								10,47			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,07	1,22	0,38	0,55	0,16			0,10	0,60		0,03	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,79	2,71	4,26	0,34	34,94	6,47	0,05	1,00	2,51	0,21	6,74	0,56
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	752,84	50,34	39,77	47,14	86,71	65,94	90,89	41,31	108,59	74,36	60,03	87,76
	Trong đó:													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	597,47	34,70	27,02	35,54	75,19	56,32	73,82	35,59	81,40	59,15	48,46	70,28
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	1,70	0,32		0,20	0,03	0,02		0,27	0,36	0,50		
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	1,64	1,00	0,10	0,17		0,08		0,12	0,02	0,02	0,03	0,11
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	4,70	0,34	0,21	0,20	0,42	0,25	0,23	0,18	2,33	0,14	0,21	0,20
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	40,92	4,12	3,50	2,60	3,14	2,98	3,38	2,37	7,77	3,68	2,43	4,95
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	9,15		1,31	0,77	1,09	0,08	1,03	0,49	1,10	0,82	0,92	1,54
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	0,11			0,05	0,06							
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	1,04	0,12	0,11	0,04	0,08	0,04	0,05	0,12	0,25	0,04	0,17	0,01
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*												
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*												
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	7,09						1,01		1,39	2,41	0,20	2,09
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	60,09	7,44	4,64	3,95	5,17	4,17	9,49	0,79	7,78	5,52	6,14	4,99
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	23,04	1,94	2,19	2,86	1,10	1,02	1,78	0,90	6,21	1,46	0,83	2,75
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*												
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*												
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	5,87	0,36	0,68	0,76	0,42	0,97	0,10	0,48		0,62	0,63	0,84
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,22	0,27	0,06	0,14	0,05	0,59	0,05	0,52	1,06	0,02	0,13	0,33
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,00	1,55	0,16		0,04	0,03				0,09	0,14	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	481,69			49,20	57,66	34,06	53,90	37,72	57,12	54,08	51,68	86,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	90,60	40,46	50,13									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,72	6,40	1,10	0,43	0,54	0,50	0,42	0,72	1,16	0,38	0,70	0,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	0,15										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,50	0,16	0,05	0,46	1,10		0,70	0,16	1,41	0,44		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.527,20	29,42	87,79	92,36	106,76	79,80	116,56	82,32	98,87	566,01	117,50	149,82
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,44	0,44										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32				0,32							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2,36**		**2,36**									

BIỂU 02/CH: **KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**

HUYỆN TIỂU CẦN - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (Theo hướng dẫn của Bộ TN&MT)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		**22.722,10**	**22.722,10**	**0,00**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**19.582,97**	**19.763,65**	**180,68**	**100,92**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.009,32	12.068,92	59,60	100,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*12.009,32*	*12.068,92*	*59,60*	*100,50*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	867,28	872,37	5,09	100,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.590,89	6.707,45	116,56	101,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*				
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	102,39	101,82	-0,57	99,45
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,08	13,08		100,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.136,77**	**2.956,09**	**-180,68**	**94,24**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,06	4,06	-4,00	50,37
2.2	Đất an ninh	CAN	3,03	3,03		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	95,00		-95,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,47	10,47		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,99	3,07	-0,91	77,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,13	59,79	-3,33	94,72
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	808,43	752,84	-55,59	93,12
	Trong đó:					
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*648,46*	*597,47*	*-50,99*	*92,14*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*6,86*	*1,70*	*-5,17*	*24,73*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*1,64*	*1,64*		*100,00*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*4,37*	*4,70*	*0,33*	*107,56*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*40,42*	*40,92*	*0,50*	*101,25*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*9,07*	*9,15*	*0,08*	*100,85*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,22*	*0,11*	*-0,11*	*50,66*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*1,04*	*1,04*		*100,00*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*				
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*				
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*7,15*	*7,09*	*-0,06*	*99,21*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*59,95*	*60,09*	*0,14*	*100,24*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*23,36*	*23,04*	*-0,32*	*98,63*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*				
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*				
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*5,87*	*5,87*		*100,00*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,35	3,22	-0,13	96,13
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,00	2,00		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	492,31	481,69	-10,61	97,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	105,26	90,60	-14,66	86,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,68	12,72	0,04	100,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	0,15		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,51	4,50	-0,01	99,78
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.523,66	1.527,20	3,54	100,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,44	0,44		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32	0,32		100,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2,36**	**2,36**		**100,00**

BIỂU 06/CH: **KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**
HUYỆN TIỂU CẦN - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		**22.722,10**	**405,72**	**540,11**	**2.204,57**	**2.637,85**	**1.847,10**	**2.732,06**	**1.902,72**	**2.362,62**	**2.848,85**	**2.001,27**	**3.239,23**
I	**LOẠI ĐẤT**													
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**19.618,99**	**264,81**	**256,71**	**2.008,92**	**2.348,21**	**1.648,97**	**2.467,07**	**1.736,95**	**2.060,37**	**2.152,10**	**1.761,77**	**2.913,12**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.027,44	109,53	12,37	1.430,32	1.894,96	823,21	1.700,41	1.100,06	1.435,21	482,05	997,33	2.041,98
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	12.027,44	109,53	12,37	1.430,32	1.894,96	823,21	1.700,41	1.100,06	1.435,21	482,05	997,33	2.041,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	864,96	4,39	38,11	18,05	71,09	93,35	59,61	13,14	58,68	467,23	19,75	21,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.612,15	143,42	205,34	556,57	374,33	714,41	695,90	611,77	546,07	1.193,40	731,84	839,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	101,36	7,46	0,89	3,98	7,83	4,93	11,15	11,98	20,41	9,42	12,84	10,47
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,08					13,08						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.103,11**	**140,92**	**283,40**	**195,65**	**289,64**	**198,12**	**264,99**	**165,77**	**302,26**	**696,75**	**239,50**	**326,12**
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,06								8,06			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,03	2,15							0,78	0,09		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	95,00		95,00									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,47								10,47			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,68	1,22	0,27	0,55	0,16		0,26	0,10	0,55	0,21	0,25	0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,88	3,60	6,62	1,81	35,68	9,14	0,09	1,16	3,27	0,21	6,74	0,56
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	765,56	49,27	33,16	50,09	86,77	74,41	92,47	42,49	112,82	74,36	61,60	88,13

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
	Trong đó:													
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*610,25*	*34,70*	*20,42*	*38,44*	*75,19*	*64,82*	*74,85*	*36,77*	*85,58*	*59,15*	*49,80*	*70,52*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*1,70*	*0,32*		*0,20*	*0,03*	*0,02*		*0,27*	*0,36*	*0,50*		
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*1,64*	*1,00*	*0,10*	*0,17*		*0,08*		*0,12*	*0,02*	*0,02*	*0,03*	*0,11*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*4,56*	*0,20*	*0,21*	*0,20*	*0,42*	*0,25*	*0,23*	*0,18*	*2,33*	*0,14*	*0,21*	*0,20*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*40,21*	*3,23*	*3,50*	*2,60*	*3,14*	*2,98*	*3,38*	*2,37*	*7,81*	*3,68*	*2,43*	*5,08*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*9,15*		*1,31*	*0,77*	*1,09*	*0,08*	*1,03*	*0,49*	*1,10*	*0,82*	*0,92*	*1,54*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,22*			*0,10*	*0,12*							
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*1,04*	*0,12*	*0,11*	*0,04*	*0,08*	*0,04*	*0,05*	*0,12*	*0,25*	*0,04*	*0,17*	*0,01*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*												
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*												
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*7,09*						*1,01*		*1,39*	*2,41*	*0,20*	*2,09*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*60,89*	*7,45*	*4,64*	*3,95*	*5,17*	*4,17*	*10,04*	*0,79*	*7,78*	*5,52*	*6,37*	*4,99*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*22,95*	*1,88*	*2,19*	*2,86*	*1,10*	*0,99*	*1,78*	*0,90*	*6,21*	*1,46*	*0,83*	*2,75*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*												
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*												
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*5,86*	*0,36*	*0,67*	*0,76*	*0,42*	*0,97*	*0,10*	*0,48*		*0,62*	*0,63*	*0,84*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,19	0,27	0,03	0,14	0,05	0,59	0,05	0,52	1,06	0,02	0,13	0,33
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,13	1,55	0,16		0,04	0,03				0,09	0,27	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	493,08			49,80	58,23	34,01	54,44	38,25	64,26	54,95	52,33	86,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	110,02	48,11	61,90									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,07	4,97	1,10	0,43	0,52	0,50	0,42	0,77	0,91	0,38	0,70	0,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,29	0,29										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,50	0,16	0,05	0,46	1,10		0,70	0,16	1,41	0,44		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.523,40	28,89	85,11	92,36	106,76	79,44	116,56	82,32	98,67	566,01	117,47	149,82
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,44	0,44										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32				0,32							

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**												
II	**KHU CHỨC NĂNG***		**22.097,36**	**1.071,72**	**1.403,52**	**2.162,11**	**2.368,56**	**1.652,04**	**2.593,72**	**1.865,20**	**2.072,27**	**1.827,73**	**1.906,91**	**3.173,60**
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**												
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**												
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**945,83**	405,72	540,11									
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**18.639,59**	252,96	217,71	1.986,90	2.269,29	1.537,62	2.396,31	1.711,83	1.981,28	1.675,45	1.729,18	2.881,07
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**												
6	**Khu du lịch**	**KDL**												
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**												
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	**105,47**		95,00						10,47			
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**	**945,83**	405,72	540,11									
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**3,68**	1,22	0,27	0,55	0,16		0,26	0,10	0,55	0,21	0,25	0,12
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**	**22,19**	6,09	10,33						5,77			
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**883,03**			123,05	5,19	71,27	142,62	113,86	6,68	96,92	118,41	205,04
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**	**551,74**			51,61	93,92	43,15	54,52	39,41	67,53	55,15	59,07	87,37

*Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

BIỂU 07/CH: **KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**

HUYỆN TIỂU CẦN - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**		**144,66**	**5,64**	**97,34**	**5,02**	**1,35**	**10,72**	**2,41**	**1,92**	**15,63**	**1,08**	**2,54**	**1,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	41,47	2,16	17,62	2,13	0,21	6,82	0,10	0,84	9,85	0,14	1,47	0,14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	41,47	2,16	17,62	2,13	0,21	6,82	0,10	0,84	9,85	0,14	1,47	0,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,42	0,50	4,45	0,16	0,34	0,72	0,15	0,15	0,15	0,35	0,30	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	95,30	2,98	74,81	2,73	0,81	3,18	2,16	0,93	5,63	0,59	0,77	0,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,46		0,46									
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**													
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*												
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**3,49**	3,02	0,04		0,02				0,41			

Ghi chú: - (a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 08/CH: **KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023**
HUYỆN TIỂN CẦN - TỈNH TRÀ VINH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**123,78**	**3,25**	**94,84**	**2,95**	**0,06**	**7,34**	**0,04**		**13,72**		**1,44**	**0,13**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34,88	1,66	17,12	1,74	0,03	4,53			8,53		1,27	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	34,88	1,66	17,12	1,74	0,03	4,53			8,53		1,27	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,37		3,95	0,01	0,01	0,27					0,13	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	84,06	1,59	73,31	1,20	0,02	2,54	0,04		5,19		0,04	0,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,46		0,46									
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**12,42**	**0,70**	**10,43**			**0,99**			**0,26**		**0,03**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,11		0,11									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,82	0,13	6,60			0,03			0,06			
	Trong đó:													
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	6,79	0,13	6,60						0,06			
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*												
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*												
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*												
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*												
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*												
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*												
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữu quốc gia*	*DKG*												
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*												
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*												
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*												
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	0,03					0,03						
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*												
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*												
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,60					0,60						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,06	0,02	1,04									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03	0,03										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,80	0,53	2,68			0,36			0,20		0,03	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

BIỂU 09/CH: **KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023**

HUYỆN TIỂU CẦN - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**												
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,36**		**2,36**									
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,36		2,36									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT												
	Trong đó:													
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*												

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*												
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*												
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*												
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*												
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*												
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*												
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*												
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*												
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*												
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*												
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*												
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*												
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*												
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*												
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023
HUYỆN TIỂU CẦN - TỈNH TRÀ VINH

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi Chú
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	TMD	DGT	DVH	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	CSD			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**																									
1.1	**Công trình, dự án mục đích quốc gia, an ninh**																									
1.1.1	**Đất quốc phòng**																									
1.1.1.1	Đất phục vụ cho mục đích quốc phòng	4,00		4,00	4,00	4,00																		Huyện Tiểu Cần		CV 3463/BCH-HC ngày 21/9/2022 của Bộ CHQS tỉnh Trà Vinh
1.2	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**																									
1.2.1	**Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất**																									
1.2.2	**Công trình, dự án do Thủ tướng chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**																									
1.2.2.1	**Đất khu công nghiệp**																									
1.2.2.1.1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan	95,00		95,00	11,50	11,50	3,70	68,91	0,46	0,11	6,60									1,04		2,68		TT. Cầu Quan	Tờ 3, 7, 8, 9, 22, 23, 24, 36, 37	Công văn số 3169/UBND-KT ngày 11/8/2020 của UBND Tỉnh
1.2.2.2	**Đất giao thông**																									
1.2.2.2.1	Đường nối Quốc lộ 60-Quốc lộ 54, huyện Tiểu Cần	6,14		6,14	4,10	4,10		2,04																Xã Phú Cần, xã Hiếu Trung	Xã Phú Cần: tờ 2, 4. Xã Hiếu Trung: tờ 27, 29, 30, 31	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi Chú
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	TMD	DGT	DVH	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	CSD			
1.2.2.2.2	Đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng (đoạn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh)	9,69	1,35	8,34	4,53	4,53	0,27	2,54								0,03			0,60			0,36		Xã Hùng Hòa	Ấp Kinh, xã Hùng Hòa	Quyết định 878/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính Phủ; Công văn 1181/BQL-KHTH ngày 07/6/2022 của Ban Quản lý dự án 85; 2757/TEDI-TTMT ngày 16/9/2022 của Tổng Công ty TVTK GTVT - CTCP
2	**Các công trình, dự án còn lại**																									
2.1	**Các công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**																									
2.1.1	**Đất giao thông**																									
2.1.1.1	Xây dựng 02 Cầu trên kênh Bà Liếp, thị trấn Tiểu Cần	0,13		0,13				0,09												0,02	0,03			TT. Tiểu Cần	tờ 16, 23	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh
2.1.1.2	Đường giao thông ấp Chợ - Phụng Sa, xã Tân Hùng	1,60	0,26	1,34	1,27	1,27		0,04														0,03		Xã Tân Hùng	Điểm đầu: nối tiếp giai đoạn 1 Điểm cuối: Đường nhựa ấp Nhứt - ấp Te te 1	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh
2.1.1.3	Bến xe huyện Tiểu Cần	1,00		1,00	0,55	0,55		0,45																Xã Phú Cần	Tờ 13	Nghị quyết 45/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND Tỉnh
2.1.2	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**																									

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi Chú
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	TMD	DGT	DVH	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	CSD			
2.1.2.1	Trường Tiểu học Tập Ngãi C (điểm ấp Giồng Tranh)	0,13		0,13				0,13																Xã Tập Ngãi	thửa 80 tờ 16	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh
2.1.3	**Đất công trình năng lượng**																									
2.1.3.1	Đường dây 110kV mạch 2 từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè	0,11		0,11	0,05	0,05	0,02	0,04																Xã Hiếu Trung, xã Hiếu Tử		Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh
2.1.4	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**																									
2.1.4.1	Công viên xã Tân Hùng	0,13		0,13			0,13																	Xã Tân Hùng	Thửa 124 tờ 28	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh
2.1.5	**Đất ở tại nông thôn**																									
2.1.5.1	Khu dân cư thị trấn Tiểu Cần	9,77	0,21	9,56	3,26	3,26		5,38			0,19											0,73		TT. Tiểu Cần, Xã Phú Cần		Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021; Quyết định 4242/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện Tiểu Cần; Quyết định 7625/QĐ-UBND ngày 4/10/2021 của UBND huyện Tiểu Cần
	-	5,77	0,03	5,74	1,60	1,60		3,88			0,06											0,20		Xã Phú Cần		
2.1.6	**Đất ở tại đô thị**																									

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi Chú
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	TMD	DGT	DVH	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	CSD			
2.1.6.1	Khu dân cư thị trấn Tiểu Cần	9,77	0,21	9,56	3,26	3,26		5,38			0,19											0,73		TT. Tiểu Cần, Xã Phú Cần		Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021; Quyết định 4242/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện Tiểu Cần; Quyết định 7625/QĐ-UBND ngày 4/10/2021 của UBND huyện Tiểu Cần
	-	4,00	0,18	3,82	1,66	1,66		1,50			0,13											0,53		TT. Tiểu Cần		
2.1.6.2	Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công nghiệp Cầu Quan	10,33	0,06	10,27	5,62	5,62	0,25	4,40																TT. Cầu Quan		Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Công văn 2129/UBND-CNXD ngày 15/7/2021 của Chủ tịch UBND huyện Tiểu Cần
2.1.7	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**																									
2.1.7.1	Cụm quản lý hành chính xã Ngãi Hùng	0,30	0,25	0,05				0,05																Xã Ngãi Hùng	Thửa 62 tờ 5	Nghị quyết 17/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND huyện Tiểu Cần
2.2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**																									
2.2.1	**Đất thương mại - dịch vụ**																									
2.2.1.1	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	0,26		0,26				0,26																Xã Long Thới	Thửa 80 tờ 23 (Thửa 34, 43 tờ 23)	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022
2.2.1.2	Cửa hàng xăng dầu (ấp Giồng Tranh)	0,04		0,04	0,04	0,04																		Xã Tập Ngãi	Thửa 593 tờ 16 (Thửa 451 tờ 16)	Đăng ký mới
2.2.1.3	Cửa hàng xăng dầu (ấp Nhì)	0,22		0,22				0,19											0,03					Xã Tân Hùng	Thửa 236, 237, 238 tờ 6 (thửa 106 tờ 6)	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi Chú
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	TMD	DGT	DVH	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	CSD			
2.2.1.4	Cửa hàng xăng dầu (ấp Ngô Văn Kiệt)	0,04		0,04				0,04																Xã Tập Ngãi	Thửa 236 tờ 40	Đăng ký mới
2.2.1.5	Cửa hàng xăng dầu (ấp Nhơn Hòa)	0,21		0,21				0,21																Xã Tân Hòa	Thửa 362, 342 tờ 10; 103 tờ 5	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022
2.2.1.6	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại - dịch vụ	0,01	0,01																					Xã Phú Cần	1 phần thửa 380 tờ 12	Đăng ký mới
2.2.1.7	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại - dịch vụ	0,10	0,10																					TT. Tiểu Cần	Thửa 147, 255 tờ 29	Đăng ký mới
2.2.2	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**																									
2.2.2.1	Cơ sở giết mổ (Nguyễn Tuyết Băng)	0,15		0,15				0,13											0,02					Xã Ngãi Hùng	Thửa 23 tờ 7	Đăng ký mới
2.2.2.2	Cty TNHH MTV Thanh Tín	0,49		0,49				0,49																Xã Hiếu Tử	Thửa 11, 12 tờ 23; thửa 788 tờ 21 (thửa 1279 tờ 7)	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022
2.2.2.3	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước Định Phú A, xã Long Thới	0,06	0,02	0,04				0,04																Xã Long Thới	Thửa 118 tờ 64	CV 450/TTN ngày 23/10/2020 của Trung tâm nước sạc và vệ sinh môi trường tỉnh
2.2.2.4	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất trường bắn Sóc Tre)	0,10		0,10																	0,10			Xã Phú Cần	thửa 28 tờ 34	Đăng ký mới
2.2.2.5	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cở sở sản xuất phi nông nghiệp	0,89		0,89				0,89																TT. Tiểu Cần	thửa 62 tờ 37; thửa 29,30,43 tờ 39	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022
2.2.2.6	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cở sở sản xuất phi nông nghiệp	1,45	1,45																					Xã Tân Hùng	Thửa 222, 223, 224, 225, 227 tờ 9	Đăng ký mới
2.2.2.7	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cở sở sản xuất phi nông nghiệp	0,64		0,64	0,56	0,56		0,08																Xã Phú Cần	Thửa 2615 (thửa 8 tư liệu chính quy) tờ 5 (tờ bản đồ số 8 từ liệu chính quy); thửa 501, 115 tờ 5; thửa 580,581 tờ 5	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi Chú
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	TMD	DGT	DVH	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	CSD			
2.2.2.8	Kho lúa	0,87		0,87				0,87																Xã Hiếu Trung	Thửa 120, 121, 118, 119, 136, 135, 134, 133 tờ 17; 14 tờ 17	Đăng ký mới
2.2.2.9	Cửa hàng vật tư xây dựng	0,36		0,36				0,36																Xã Hiếu Trung	Thửa 117, 116, 67 tờ 17	Đăng ký mới
2.2.2.10	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cở sở sản xuất phi nông nghiệp	0,24		0,24	0,24	0,24																		Xã Hiếu Trung	Thửa 387, 389, 390 tờ 39	Đăng ký mới
2.2.2.11	Nhà máy cấp nước TT. Cầu Quan	2,36		2,36																			2,36	Xã Hiếu Trung	Thửa 123 tờ 34, thửa 71 tờ 35	Đăng ký mới
2.2.2.12	Nhà xưởng may vali, túi xách lala	0,25		0,25	0,08	0,08	0,18																	Xã Hiếu Tử	Thửa 74, 75 tờ 33, thửa 472 tờ 7 (nay là thửa 73 tờ 33)	Đăng ký mới
2.2.2.13	Trạm bơm giếng mới	0,02		0,02				0,01											0,01					Xã Phú Cần	Thửa 179, 180 tờ 46	Công văn số 876/CTN-KHKT ngày 02/12/2022 của công ty cổ phần cấp thoát nước Trà Vinh
2.2.2.14	Trung tâm sản xuất chế biến dừa Betrimex Trà Vinh	2,67		2,67	2,03	2,03	0,30	0,34																Xã Hùng Hòa	Thửa 60, 315, 317, 319, 68, 191, 79, 69, 642 tờ 11	Văn bản số 215/2022/BTM-CV ngày 01/12/2022 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre
2.2.3	**Đất giao thông**																									
2.2.3.1	Đường trục chính nội đồng ấp Ông Rùm (Từ nhà 4 Đại - 4 Được), xã Hùng Hòa	0,16		0,16	0,16	0,16																		Xã Hùng Hòa	Điểm đầu: nhà 4 Đại Điểm cuối: nhà 4 Được	Nghị quyết 17/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND huyện Tiểu Cần
2.2.3.2	Đường GTNT ấp Ngã Tư (từ nhà 5 Chợ, ấp Ngã Tư đến giáp cầu gần nhà 6 Quân), giai đoạn 2	0,89		0,89	0,59	0,59		0,30																Xã Ngãi Hùng	Điểm đầu: Từ nhà 5 Chợ, ấp Ngãi Tư Điểm cuối: Giáp cầu gần nhà 6 Quân	Nghị quyết 17/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND huyện Tiểu Cần

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi Chú
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	TMD	DGT	DVH	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	CSD			
2.2.3.3	Đường GTNT ấp Ngãi Phú, xã Ngãi Hùng (Từ giáp đường nhựa hiện hữu đến Cầu 2 Chính)	0,53	0,23	0,30	0,15	0,15		0,15																Xã Ngãi Hùng	ĐĐ: giáp đường nhựa hiện hữu ĐC: Cầu 2 Chính	Nghị quyết 17/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của UBND huyện Tiểu Cần
2.2.3.4	Mở rộng lộ nhựa Định Bình từ 3,5m lên 5m, xã Long Thới	0,90		0,90				0,90																Xã Long Thới	Ấp Định Bình	Nghị quyết 17/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND huyện Tiểu Cần
2.2.3.5	Các tuyến đường giao thông Định Phú A - Định Phú C, xã Long Thới (giai đoạn 2)	0,13		0,13				0,13																Xã Long Thới	Ấp Định Phú A	Nghị quyết 17/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND huyện Tiểu Cần
2.2.3.6	Đường liên ấp Cây Gáo - Ông Xây, xã Tập Ngãi (Giai đoạn 2)	0,24		0,24				0,24																Xã Tập Ngãi	Ấp Cây Gáo	Nghị quyết 17/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND huyện Tiểu Cần
2.2.3.7	Xây dựng mới và nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần: - Đường nhựa ấp Đại Mong - Bà Ép, diện tích đất 3,06 ha - Đường nhựa ấp Chợ - Phụng Sa: diện tích 1,20 ha	4,26	4,26																					Huyện Tiểu Cần		Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh (Đã thực hiện năm 2021)

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi Chú
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	TMD	DGT	DVH	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	CSD			
2.2.3.8	Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần: - Đường cặp sông Tiểu Cần (từ cầu Tiểu Cần đến cầu khóm 2): diện tích đất thu hồi 0,99 ha. - Đường nhựa ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử: diện tích thu hồi đất 2,58 ha. - Đường cặp sông Tiểu Cần (Từ cầu Tiểu Cần đến công ty lương thực cũ): diện tích đất thu hồi 0,86 ha. - Đường vành đai Khóm 6 (Từ Cầu Rạch Lợp đến cầu Đại Sư): diện tích đất thu hồi 2,10 ha. - Mở rộng đường Xóm Vó: diện tích đất thu hồi 0,95 ha. - Đường nhựa khóm 2, thị trấn Tiểu Cần (cặp Tóa án nhân dân huyện): diện tích đất thu hồi 0,45 ha. - Đường ven sông Tiểu Cần (Đình thần - bãi rác cũ - Quốc lộ 60): diện tích đất thu hồi 3,30 ha.	11,23	11,23																					Huyện Tiểu Cần		Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh (Đã thực hiện năm 2022)
2.2.4	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**																									
2.2.4.1	Giao đất cho trường tiểu học Phú Cần A	0,04		0,04																	0,04			Xã Phú Cần	Thửa 37 tờ 22	Đăng ký mới
2.2.5	**Đất cơ sở tôn giáo**																									
2.2.5.1	Họ đạo thị trấn Tiểu Cần	0,02		0,02																0,02				TT. Tiểu Cần	Thửa 51 tờ 22	Công văn 1451/STNMT-QLĐĐ ngày 31/5/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh
2.2.5.2	Chùa Phnô Pring	0,55		0,55				0,53											0,02					Xã Long Thới	Thửa 21 tờ 71 (Thửa 820, 821,855 tờ 10-Tài liệu đo đạc 1992)	Đăng ký mới
2.2.5.3	Chùa SOVANAGHVARIRANSI (PREKTUNG)	0,23		0,23				0,23																Xã Tân Hùng	Thửa 33 tờ 13	Đăng ký mới

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi Chú
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	TMD	DGT	DVH	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	CSD			
2.2.6	**Đất ở tại nông thôn**																									
2.2.6.1	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất khu vực cống 2 Tha)	0,04	0,04																					Xã Tân Hùng	Thửa 168, 171 tờ 10	QĐ 2263/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện
2.2.6.2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	0,05		0,05						0,05														Xã Phú Cần	Thửa 380 tờ 12	Đăng ký mới
2.2.6.3	Đấu giá quyền sử dụng đất (01 nền đường vào Trung tâm Chợ Cây Ổi)	0,02	0,02																					Xã Tập Ngãi	Thửa 17 tờ 51	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022
2.2.6.4	Đấu giá quyền sử dụng đất (Khu tái định cư trường THPT Tập Ngãi, xã Ngãi Hùng)	0,08	0,08																					Xã Ngãi Hùng	Thửa 163, 164, 165 tờ 22	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022
2.2.6.5	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất cặp cầu Bà Lãnh)	0,02		0,02																	0,02			Xã Hiếu Tử	giáp thửa 122 tờ 35	QĐ 2263/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện
2.2.6.6	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất chợ Hùng Hòa)	0,08	0,08																					Xã Hùng Hòa	thửa 102, 103, 104, 105, 106, 108, 113, 121, tờ 36	QĐ 2263/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện
2.2.6.7	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất chợ Sóc Cầu)	0,02	0,02																					Xã Hùng Hòa	Thửa 409, 410 tờ 21	QĐ 2263/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện
2.2.6.8	Đấu giá quyền sử dụng đất Các thửa đất công	1,32	0,07	1,25	0,80	0,80	0,22	0,14													0,10			Xã Phú Cần; xã Tân Hòa; xã Tân Hùng		Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022
2.2.6.9	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	5,00		5,00	0,95	0,95	1,35	2,70																Huyện Tiểu Cần		Đăng ký mới
2.2.7	**Đất ở tại đô thị**																									
2.2.7.1	Khu phức hợp thương mại và căn hộ	1,07		1,07										0,89							0,17			TT. Tiểu Cần	Thửa 23 tờ 11; thửa 232 tờ 15	Công văn 3314/UBND-CNXD ngày 03/8/2022 của UBND Tỉnh; CV 2573/UBND-NN ngày 09/8/2022 của UBND Huyện

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi Chú
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	TMD	DGT	DVH	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	CSD			
2.2.7.2	Khu nhà ở xã hội	1,02		1,02																	1,02			TT. Tiểu Cần	Thửa 5 tờ 32	Thông báo 258/TB-VP ngày 12/12/2022 của Văn phòng UBND tỉnh Trà Vinh
2.2.7.3	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất Đài Truyền thanh (cũ))	0,001		0,001																	0,001			TT. Tiểu Cần	Thửa 373 tờ 21	QĐ 2263/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện
2.2.7.4	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất cặp Cửa hàng xăng dầu Đạt Thành)	0,06		0,06													0,06							TT. Tiểu Cần	Thửa 61 tờ 38	QĐ 2263/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện
2.2.7.5	Đấu giá quyền sử dụng đất (Khu đất bệnh viện đa khoa (cũ), đường Võ Thị Sáu)	0,22		0,22																	0,22			TT. Tiểu Cần	Thửa 93,94,97, 98, 99,100,101,102,103,104,105,106,107,108,109,112 tờ 11	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022
2.2.7.6	Đấu giá quyền sử dụng đất Các thửa đất công	0,01	0,01																					TT. Tiểu Cần	12(149,giáp thửa 226,281); 16(giáp thửa 461, giáp thửa 188, giáp thửa 242)	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022
2.2.7.7	Đấu giá quyền sử dụng đất (Khu đất Đảng ủy thị trấn Cầu Quan (cũ))	0,10	0,07															0,03						TT. Cầu Quan	Thửa 121, 103, 113, 114, 115, 116, 118, 119, 120 tờ 30	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022
2.2.7.8	Đấu giá quyền sử dụng đất (Khu đất Ki ốt thị trấn Cầu Quan)	0,01		0,01													0,01							TT. Cầu Quan	Thửa 178, 179, 181, 184 tờ 32	QĐ 2263/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện
2.2.7.9	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	4,00		4,00	1,00	1,00	1,00	2,00																TT. Cầu Quan, TT. Tiểu Cần		Đăng ký mới
2.2.8	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**																									

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi Chú
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	TMD	DGT	DVH	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	CSD			
2.2.8.1	Chi cục thuế	0,33	0,33																					Xã Phú Cần, TT. Tiểu Cần	Xã Phú Cần: Thửa 272, 273 tờ 12; TT.Tiểu Cần: Thửa 10 tờ 5	Công văn 1137/CTTVI-VP ngày 26/4/2022 của Chi cục thuế tỉnh Trà Vinh; Công văn 1269/UBND-NN ngày 05/5/2022 của UBND Huyện
2.2.9	**Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**																									
2.2.9.1	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Tiểu Cần	0,14		0,14									0,14											TT. Tiểu Cần	Tờ 11	Đăng ký mới
2.2.10	**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**																									
2.2.10.1	Khu vực khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện Tiểu Cần (khai thác cát sông)	45,00	45,00																					Xã Tân Hòa	Tọa độ: xy=568004,1077245 xy=568200,1077418 xy=569252,1076194 xy=569019,1076004	Kế hoạch số: 20/KH-STNMT ngày 16/3/2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường); Thông Báo 335/TB-STNMT ngày 10/8/2022 Về việc đính chính tọa độ mỏ cát trong Phụ lục Kèm theo Kế hoạch số 20/KH-STNMT ngày 16/3/2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường
2.3	**Các khu vực sử dụng đất khác**																									
2.3.1	**Đất trồng cây hàng năm khác**																									
2.3.1.1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất trồng lúa sang cây hàng năm khác năm 2023 huyện Tiểu Cần	20,00																						Huyện Tiểu Cần		KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh
2.3.2	**Đất trồng cây lâu năm**																									

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi Chú
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	TMD	DGT	DVH	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	CSD			
2.3.2.1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất trồng lúa sang cây lâu năm năm 2023 huyện Tiểu Cần	10,00																						Huyện Tiểu Cần		KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh

Biểu: 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

HUYỆN TIỂU CẦN - TỈNH TRÀ VINH

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	*Mã*	Diện tích đầu kỳ năm 2022	Chu chuyển đất đai đến năm 2023																									Chu chuyển đất đai đến năm 2023																										Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2023
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	*RSN*	NTS	LMU	NKH	**PNN**	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	*DTL*	*DVH*	*DYT*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*DKG*	*DDT*	*DRA*	*TON*	*NTD*	*DKH*	*DXH*	*DCH*	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	**CSD**		
-1	-2	-3	-4	**-5**	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24	-25	-26	-27	-28	-29	-30	-31	-32	-33	-34	-35	-36	-37	-38	-44	-45	-46	-47	-48	-49	-50	-51	-52	-53	-54	-55	-56	-57	-58	-59	-60	-61	-63
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**22.722,10**																																																					**22.722,10**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**19.763,65**	**19.618,99**												**144,66**	**4,00**		**84,57**		**0,74**	**6,60**			**19,50**	**18,50**				**0,13**		**0,11**					**0,76**							**0,13**	**11,64**	**17,43**	**0,05**								**144,66**	**19.618,99**
1.1.	Đất trồng lúa	LUA	12.068,92		12.027,44											41,47	4,00		11,50		0,04	2,91			11,40	11,35						0,05													3,35	8,28									41,47	12.027,44
-	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	12.068,92			12.027,44										41,47	4,00		11,50		0,04	2,91			11,40	11,35						0,05													3,35	8,28									41,47	12.027,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	872,37				864,96									7,42			3,70			0,48			0,29	0,27						0,02												0,13	1,57	1,25									7,42	864,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.707,45					6.612,15								95,30			68,91		0,70	3,21			7,81	6,88				0,13		0,04					0,76								6,72	7,90	0,05								95,30	6.612,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																																																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																																																						
	Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	*RSN*																																																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101,82										101,36			0,46			0,46																																				0,46	101,36
1.8	Đất làm muối	LMU																																																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,08												13,08																																									13,08
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.956,09**													**2.956,09**			**10,43**		**0,03**	**0,13**			**1,11**	**1,07**				**0,04**							**0,03**								**0,43**	**3,06**		**0,14**								**3.103,11**
	Trong đó:																																																							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,06														4,06																																							8,06
2.2	Đất an ninh	CAN	3,03															3,03																																						3,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																																						95,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,47																	10,47																																				10,47
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	3,07													0,16			0,11		2,91																								0,05										0,16	3,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,79																			59,79																																		68,88
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																																						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																																																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	752,84													7,89			6,60						744,95	0,03																			0,06	1,09		0,14							7,89	765,56
	Trong đó:																																																							
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	597,47													6,79			6,60							590,68																			0,06	0,13									6,79	610,25
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	1,70																								1,70																													1,70
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	1,64																									1,64																												1,64
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	4,70													0,14													4,56																			0,14							0,14	4,56
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	40,92													0,89														40,03																0,89									0,89	40,21
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	9,15																												9,15																									9,15
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	0,11																													0,11																								0,22
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	1,04																														1,04																							1,04
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																																																						
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																																																						
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	7,09																																	7,09																				7,09
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	60,09																																		60,09																			60,89
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	23,04													0,09									0,03	0,03												22,95								0,06									0,09	22,95
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																																																						
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																																																						
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	5,87													0,01																									5,86					0,01									0,01	5,86
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																																						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,22													0,03																											3,19			0,03									0,03	3,19
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,00																																									2,00												2,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	481,69													0,68					0,03	0,03			0,62	0,60											0,02								481,02										0,68	493,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	90,60													1,07			1,04						0,03	0,02											0,02									89,52									1,07	110,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,72													1,70						0,10			0,07	0,03				0,04															0,12	1,41	11,02								1,70	11,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15																																													0,15								0,29
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																																						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,50																																															4,50						4,50
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.527,20													3,80			2,68						0,39	0,39																			0,20	0,53					1.523,40				3,80	1.523,40
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,44																																																	0,44				0,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32																																																		0,32			0,32
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2,36**													**2,36**						**2,36**																																	**2,36**	
	Cộng tăng															**147,02**	**4,00**		**95,00**		**0,77**	**9,09**			**20,61**	**19,57**				**0,17**		**0,11**					**0,79**							**0,13**	12,06	20,49	0,05	0,14								
	Diện tích cuối kỳ năm 2023		**22.722,10**	**19.618,99**	**12.027,44**	**12.027,44**	**864,96**	**6.612,15**					**101,36**		**13,08**	**3.103,11**	**8,06**	**3,03**	**95,00**	**10,47**	**3,68**	**68,88**			**765,56**	**610,25**	**1,70**	**1,64**	**4,56**	**40,21**	**9,15**	**0,22**	**1,04**			**7,09**	**60,89**	**22,95**			**5,86**		**3,19**	**2,13**	**493,08**	**110,02**	**11,07**	**0,29**		**4,50**	**1.523,40**	**0,44**	**0,32**			

Phụ lục 1

DANH SÁCH CÁC KHU ĐẤT, THỬA ĐẤT ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TIỂU CẦN

STT	THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT					ĐỊA CHỈ	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THAY ĐỔI SAU KHI ĐẤU GIÁ	GHI CHÚ
	DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT (KHU ĐẤT)	TỜ BĐ	SỐ THỬA	DIỆN TÍCH (M^2)	LOẠI ĐẤT			
1	**XÃ HIẾU TỬ**							
-	Đất cặp cầu Bà Lãnh	35	giáp thửa 122	178,30	TSC	Ấp Tân Đại	ONT	UBND Huyện quản lý
2	**XÃ HÙNG HÒA**							
-	Đất chợ Hùng Hòa	36	102	88,80	ONT	Ấp Từ Ô	ONT	UBND Huyện quản lý
-	Đất chợ Hùng Hòa	36	103	91,20	ONT	Ấp Từ Ô	ONT	
-	Đất chợ Hùng Hòa	36	104	93,60	ONT	Ấp Từ Ô	ONT	
-	Đất chợ Hùng Hòa	36	105	96,40	ONT	Ấp Từ Ô	ONT	
-	Đất chợ Hùng Hòa	36	106	98,70	ONT	Ấp Từ Ô	ONT	
-	Đất chợ Hùng Hòa	36	108	103,70	ONT	Ấp Từ Ô	ONT	
-	Đất chợ Hùng Hòa	36	121	101,90	ONT	Ấp Từ Ô	ONT	
-	Đất chợ Hùng Hòa	36	113	108,80	ONT	Ấp Từ Ô	ONT	
-	Đất chợ Sóc Cầu	10	409, 410	187,00	ONT	Ấp Sóc Cầu	ONT	
3	**XÃ PHÚ CẦN**							
-	Đất trường bắn Sóc Tre	34	28	976,50	TSC	Ấp Sóc Tre	SKC	UBND Huyện quản lý
-	Các thửa đất công	14	410; Giáp thửa 129, 383; Giáp thửa 241; Giáp thửa 204; 123; 91; 27; 26; 23; 10; Giáp thửa 10, 23, 322, 321, 333	8.165,10	CLN, LUC, ONT	Xã Phú Cần	ONT	
		16	91; 118; 122					
		20	71; 115					
		29	75; 146; 107; 55					
4	**XÃ TÂN HÒA**							
-	Các thửa đất công	8	149	3.784,60	LUC, CLN	Xã Tân Hòa	ONT	UBND Huyện quản lý
		18	111					
		24	95					
		44	1					
		45	40; 42; 93					
		56	14					
5	**XÃ TẬP NGÃI**							
-	1 Nền đường vào Trung tâm Chợ Cây Ổi	51	17	167,62	ONT	Ấp Cây Ổi	ONT	UBND Huyện quản lý
6	**THỊ TRẤN CẦU QUAN**							
-	Khu đất Đảng ủy thị trấn Cầu Quan (cũ)	30	121, 103, 113, 114, 115, 116, 118, 119, 120	1.019,00	ODT	Khóm 1	ODT	UBND Huyện quản lý
-	Khu đất Ki ốt thị trấn Cầu Quan	20	178, 179, 181, 184	91,90	DCH	Khóm 1	ODT	

STT	THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT					ĐỊA CHỈ	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THAY ĐỔI SAU KHI ĐẤU GIÁ	GHI CHÚ
	DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT (KHU ĐẤT)	TỜ BĐ	SỐ THỬA	DIỆN TÍCH (M^2)	LOẠI ĐẤT			
7	**THỊ TRẤN TIỂU CẦN**							
-	Đất Đài Truyền thanh (cũ)	21	373	9,90	TSC	Khóm 1	ODT	UBND Huyện quản lý
-	Khu đất bệnh viện đa khoa (cũ), đường Võ Thị Sáu	11	93,94,97, 98, 99,100,101,102,103,104,105,106,107,108,109,112	1.317,60	TSC	Khóm 2	ODT	
-	Đất cặp Cửa hàng xăng dầu Đạt Thành	38	61	579,10	NTD	Khóm 6	ODT	
-	Các thửa đất công	12	Giáp thửa 226, 281; 149	130,80	ODT	TT. Tiểu Cần	ODT	
		16	Giáp thửa 461; Giáp thửa 188; Giáp thửa 242					
8	**XÃ TÂN HÙNG**							
-	Đất khu vực cống 2 Tha	10	168, 171	402,00	ONT	Ấp Chợ	ONT	UBND Huyện quản lý
-	Các thửa đất công	9	145; 140; 20; 141; 126; 139	1.324,60	HNK, LUC	Xã Tân Hùng	ONT	
9	**XÃ NGÃI HÙNG**							
-	Khu tái định cư trường THPT Tập Ngãi, xã Ngãi Hùng	22	163, 164, 165	772,60	ONT	Ấp Ngã Tư	ONT	UBND Huyện quản lý

Phụ lục 2

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT DO TỔ CHỨC ĐANG SỬ DỤNG CHƯA ĐƯỢC CẤP GCNQSDĐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TIỂU CẦN

STT	TÊN TỔ CHỨC	TỜ BĐ	SỐ THỬA	DIỆN TÍCH	LOẠI ĐẤT	ĐỊA CHỈ ĐẤT
I	**CƠ QUAN NHÀ NƯỚC: 8 TC**		**17**	**22.040,4**		
1	UBND TT.CẦU QUAN (NHẬN BÀN GIAO TỪ TRƯỜNG MG TT. CẦU QUAN)	34	138(193)	724,5	DGD	TT.Cầu Quan
2	UBND TT.CẦU QUAN	30	103	2.503,9	DSH	TT.Cầu Quan
3	UBND XÃ HÙNG HÒA	29	175	114,0	DSH	Xã Hùng Hòa
4	UBND XÃ HÙNG HÒA	7	830	1.000,0	DSH	Xã Hùng Hòa
5	UBND XÃ HÙNG HÒA	15	214	293,3	DSH	Xã Hùng Hòa
6	UBND XÃ HÙNG HÒA	28	84	2.266,2	DSH	Xã Hùng Hòa
7	UBND XÃ HÙNG HÒA	10	23	514,0	TSC	Xã Hùng Hòa
8	UBND XÃ NGÃI HÙNG	3	92	64,0	TSC	Xã Ngãi Hùng
9	UBND XÃ NGÃI HÙNG	34	20	41,7	TSC	Xã Ngãi Hùng
10	UBND XÃ NGÃI HÙNG	22	37	2.120,8	TSC	Xã Ngãi Hùng
11	UBND XÃ PHÚ CẦN	40	73	3.899,5	TSC	Xã Phú Cần
12	UBND XÃ TẬP NGÃI (TRƯỜNG TH TẬP NGÃI C BÀN GIAO)	66	105	2.406,2	DGD	Xã Tập Ngãi
13	UBND XÃ TẬP NGÃI (trụ sở ấp Giồng Tranh)	16	201	183,0	DSH	Xã Tập Ngãi
14	UBND XÃ TẬP NGÃI (Nhà văn hóa)	63	39	1.398,9	DVH	Xã Tập Ngãi
16	UBND XÃ HIẾU TRUNG (TRỤ SỞ ẤP)	33	980	363,0	DSH	Xã Hiếu Trung
17	UBND XÃ HIẾU TRUNG (TRỤ SỞ ẤP)	33	980	363,0	DSH	Xã Hiếu Trung
18	UBND XÃ LONG THỚI	18	84	3.784,4	TSC	Xã Long Thới
II	**Y TẾ: 2 TC**		**3**	**2.219,8**		
1	PHÒNG KHÁM ĐKKV HÙNG HÒA	21	134	1.171,0	DYT	Xã Hùng Hòa
2	TRẠM Y TẾ XÃ LONG THỚI	18	77	749,5	DYT	Xã Long Thới
	TRẠM Y TẾ XÃ LONG THỚI	18	242 (77)	299,3	DYT	Xã Long Thới
III	**KINH TẾ: 2 TC**		**2**	**2.983,7**		
1	BƯU ĐIỆN TỈNH TRÀ VINH	18	118	506,5	DBV	Xã Long Thới
2	VIỄN THÔNG TRÀ VINH	11	47	2.477,2	DBV	Xã Phú Cần
IV	**GIÁO DỤC: 17**		**32**	**48.221,6**		
1	TRƯỜNG THCS CẦU QUAN	33	27		DGD	TT.Cầu Quan
2	TRƯỜNG THPT CẦU QUAN	27	171 (nay là thửa 202)	4.830,4	DGD	TT.Cầu Quan
3	TRƯỜNG TH HIẾU TỬ C	8	1781	575,0	DGD	Xã Hiếu Tử
	TRƯỜNG TH HIẾU TỬ C	8	1782	756,0	DGD	Xã Hiếu Tử
4	TRƯỜNG MG TÂN HÒA (nhận bàn giao từ Trường TH Tân Hòa A)	34	7	835,4	DGD	Xã Tân Hòa
5	TRƯỜNG TH TÂN HÙNG B	2	990	644,0	DGD	Xã Tân Hùng
6	TRƯỜNG THPT TIỂU CẦN	40	49	3.891,2	DGD	Xã Tập Ngãi
7	TRƯỜNG THPT TIỂU CẦN	40	50	2.286,0	DGD	Xã Tập Ngãi
8	TRƯỜNG THPT TIỂU CẦN	40	57	595,5	DGD	Xã Tập Ngãi

STT	TÊN TỔ CHỨC	TỜ BĐ	SỐ THỬA	DIỆN TÍCH	LOẠI ĐẤT	ĐỊA CHỈ ĐẤT
9	TRƯỜNG THPT TIỂU CẦN	40	188	1.344,8	DGD	Xã Tập Ngãi
10	TRƯỜNG THPT TIỂU CẦN	40	189	772,0	DGD	Xã Tập Ngãi
11	TRƯỜNG TH TT.CẦU QUAN B	26	24	783,6	DGD	TT.Cầu Quan
12	TRƯỜNG MG TT CẦU QUAN (NHẬN BÀN GIAO TỪ TRƯỜNG TH TT.CẦU QUAN B)	28	54	319,8	DGD	TT.Cầu Quan
13	TRƯỜNG TH HIẾU TRUNG B	10	134	3.322,8	DGD	Xã Hiếu Trung
14	TRƯỜNG THCS HIẾU TRUNG	10	69	4.408,2	DGD	Xã Hiếu Trung
15	TRƯỜNG MG HIẾU TRUNG	11	77	1462,5	DGD	Xã Hiếu Trung
16	TRƯỜNG MG HIẾU TRUNG	11	184 (82)	2.356,8	DGD	Xã Hiếu Trung
17	TRƯỜNG TH LONG THỚI B	13	61	1.548,0	DGD	Xã Long Thới
18	TRƯỜNG TH NGÃI HÙNG	1	267	380,3	DGD	Xã Ngãi Hùng
		16	72	664,0	DGD	Xã Ngãi Hùng
19	TRƯỜNG TH PHÚ CẦN A	40	52	1.722,8	DGD	Xã Phú Cần
20	TRƯỜNG TH PHÚ CẦN A	40	151	180,6	DGD	Xã Phú Cần
21	TRƯỜNG TH PHÚ CẦN B	24	156 (22)	507,6	DGD	Xã Phú Cần
22	TRƯỜNG TH PHÚ CẦN B	46	142	422,4	DGD	Xã Phú Cần
23	TRƯỜNG TH PHÚ CẦN B	46	74	3.242,1	DGD	Xã Phú Cần
24	TRƯỜNG TH TÂN HÒA A	47	92	4.359,0	DGD	Xã Tân Hòa
25	TRƯỜNG TH TÂN HÒA A	29	105	1.987,6	DGD	Xã Tân Hòa
26	TRƯỜNG TH TÂN HÒA A	32	12	1.031,0	DGD	Xã Tân Hòa
27	TRƯỜNG TH TÂN HÒA A	54	3	877,9	DGD	Xã Tân Hòa
28	TRƯỜNG TH TÂN HÒA A	3	470	788,0	DGD	Xã Tân Hòa
29	TRƯỜNG TH HIẾU TỬ A	42	59 (21, 22)	1.165,8	DGD	Xã Hiếu Tử
30	TRƯỜNG TH HIẾU TỬ A	42	574	160,5	DGD	Xã Hiếu Tử
V	**XÍ NGHIỆP THỦY NÔNG: 1 TC**		**7**	**6.491,4**		
1	XÍ NGHIỆP THỦY NÔNG HUYỆN TIỂU CẦN	36	14	913,3	DTS	TT.Tiểu Cần
	XÍ NGHIỆP THỦY NÔNG HUYỆN TIỂU CẦN	35	29	471,0	DTL	Xã Tân Hòa
		35	41	364,0	DTL	Xã Tân Hòa
		35	176	837,0	DTL	Xã Tân Hòa
		47	79	1.115,6	DTL	Xã Tân Hòa
		47	93	1.339,7	DTL	Xã Tân Hòa
		47	94	1.450,8	DTL	Xã Tân Hòa
VI	**TTNS&VSMT: 1 TC**		**12**	**3.379,3**		
1	TTNS&VSMTNT (Trạm cấp nước Long Thới)	18	299	400,9	DTL (cũ)	Cầu Tre-Long Thới
2	TTNS&VSMTNT (Trạm cấp nước Hiếu Tử)	12 (cũ)	83 (cũ)	289,0	CDK (cũ)	ấp Chợ - Hiếu Tử
3	TTNS&VSMTNT (Trạm Cầu Tre, Phú Cần)	43	136	434,5	SKC	Cầu Tre- Phú Cần
4	TTNS&VSMTNT (Trạm cấp nước xã Hiếu Trung)	10	71	266,8	SKC	Ấp chợ, Xã Hiếu Trung
5	TTNS&VSMTNT (Trạm cấp nước Ngãi Hùng 2)	29	15	202,2	SKC	Ấp Ngãi Hưng, Xã Ngãi Hùng

STT	TÊN TỔ CHỨC	TỜ BĐ	SỐ THỬA	DIỆN TÍCH	LOẠI ĐẤT	ĐỊA CHỈ ĐẤT
6	TTNS&VSMTNT (Định Quới A, TT Cầu Quan (Khóm 4)	8 (cũ)	54 (cũ)	99,0	LNQ	Định Quới A-TT Cầu Quan
7	Trạm ấp Trẹm, Tân Hoà	2	739	187,9	SKC	Trẹm-Tân Hòa
8	TTNS&VSMTNT (Trạm ấp Te Te, Tân Hùng)	23	196	170,8	SKC	Te Te-Tân Hùng
9	TTNS&VSMTNT (Trạm Giồng Tranh, Tập Ngãi)	16	335	64,7	SKC	Giồng Tranh - Tập Ngãi
10	TTNS&VSMTNT (Trạm ấp Kinh, Hùng Hòa)	23	159	201,9	SKC	ấp Kinh- Hùng Hòa
11	TTNS&VSMTNT (Trạm Tân Đại B, Hiếu Tử)	38	156	911,0	SKC	Tân Đại B-Hiếu Tử
12	TTNS&VSMTNT (Định Quới Tân , TT Cầu Quan (Khóm 6)	64	6	150,6	SKC	Khóm 6 -TT Cầu Quan